xuè yā

血压

Noun · blood pressure

Example Sentences

wǒ de xuè yā zhèng cháng
我的血压 正 常 。

My blood pressure is normal.

nǐ zuì jìn yǒu méi yǒu dìng qī jiān cè zì jǐ de xuè yā qíng kuàng
你最近有 没有 定 期监测自己的血压情 况 ？

Have you been regularly monitoring your blood pressure lately?

yī shēng jiàn yì wǒ měi tiān cè liáng xuè yā
医 生 建议我每 天测 量 血压。

The doctor advised me to measure my blood pressure every day.

Trace each character, then write the word on your own.

血 血 血 血 血 血 血 血 血

压 压 压 压 压 压 压 压 压